BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 17/2010/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2010*

THÔNG TƯ
Quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật Nhà ở số 56/2005/QH11 và Điều 121 của Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2010/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các điểm c, d, g, h và i khoản 5 Điều 2 Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.

Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nội dung và cấu trúc dữ liệu; hệ quy chiếu không gian và thời gian; siêu dữ liệu; chất lượng dữ liệu; trình bày, trao đổi và phân phối dữ liệu; xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng dữ liệu đối với dữ liệu địa chính trên phạm vi cả nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này gồm cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên môi trường, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động có liên quan tới xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng, kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu địa chính.

Điều 3. Giải thích từ ngữ và từ viết tắt

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống thông tin địa chính: là hệ thống bao gồm cơ sở dữ liệu địa chính, phần cứng, phần mềm máy tính và mạng máy tính được liên kết theo mô hình xác định.

2. Dữ liệu địa chính: là dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính và các dữ liệu khác có liên quan.

3. Cơ sở dữ liệu địa chính: là tập hợp thông tin có cấu trúc của dữ liệu địa chính.

4. Dữ liệu không gian địa chính: là dữ liệu về vị trí, hình thể của thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; dữ liệu về hệ thống thủy văn, hệ thống thủy lợi; hệ thống đường giao thông; dữ liệu về điểm khống chế; dữ liệu về biên giới, địa giới; dữ liệu về địa danh và ghi chú khác; dữ liệu về đường chỉ giới và mốc giới quy hoạch

sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông và các loại quy hoạch khác, chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình.

5. Dữ liệu thuộc tính địa chính: là dữ liệu về người quản lý đất, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, tổ chức và cá nhân có liên quan đến các giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; dữ liệu thuộc tính về thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; dữ liệu về tình trạng sử dụng của thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; dữ liệu về quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; dữ liệu giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

6. Siêu dữ liệu (metadata): là các thông tin mô tả về dữ liệu.

7. Cấu trúc dữ liệu: là cách tổ chức dữ liệu trong máy tính thể hiện sự phân cấp, liên kết của các nhóm dữ liệu.

8. Kiểu thông tin của dữ liệu: là tên, kiểu giá trị và độ dài trường thông tin của dữ liệu.

9. Hệ VN-2000: Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

10. XML (eXtensible Markup Language): là ngôn ngữ định dạng mở rộng có khả năng mô tả nhiều loại dữ liệu khác nhau bằng một ngôn ngữ thống nhất và được sử dụng để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

11. GML (Geography Markup Language): là một dạng mã hóa của ngôn ngữ XML để thể hiện nội dung các thông tin địa lý.

Chương II
QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VỀ CHUẨN DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 4. Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của dữ liệu địa chính

Nội dung dữ liệu địa chính

Dữ liệu địa chính bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

a) Nhóm dữ liệu về người: gồm dữ liệu người quản lý đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người có liên quan đến các giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

b) Nhóm dữ liệu về thửa đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của thửa đất;

c) Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính của nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

d) Nhóm dữ liệu về quyền: gồm dữ liệu thuộc tính về tình trạng sử dụng của thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hạn chế quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; giao dịch về đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

đ) Nhóm dữ liệu về thủy hệ: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống thủy văn và hệ thống thủy lợi;

e) Nhóm dữ liệu về giao thông: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về hệ thống đường giao thông;

g) Nhóm dữ liệu về biên giới, địa giới: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về mốc và đường biên giới quốc gia, mốc và đường địa giới hành chính các cấp;

h) Nhóm dữ liệu về địa danh và ghi chú: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về vị trí, tên của các đối tượng địa danh sơn văn, thủy văn, dân cư, biển đảo và các ghi chú khác;

i) Nhóm dữ liệu về điểm khống chế tọa độ và độ cao: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về điểm khống chế tọa độ và độ cao trên thực địa phục vụ đo vẽ lập bản đồ địa chính;

k) Nhóm dữ liệu về quy hoạch: gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính về đường chỉ giới và mốc giới quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông và các loại quy hoạch khác; chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình.

2. Cấu trúc và kiểu thông tin của dữ liệu địa chính

Mỗi nhóm thông tin xác định tại khoản 1 Điều này được thể hiện cụ thể thông qua cấu trúc và kiểu thông tin của dữ liệu.

Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của dữ liệu địa chính được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hệ quy chiếu không gian và thời gian áp dụng cho dữ liệu địa chính

1. Hệ quy chiếu không gian

a) Áp dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia theo quy định tại Quyết định số 83/2000/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000;

b) Áp dụng Hệ tọa độ phẳng, lưới chiếu bản đồ, công thức tính toán tọa độ theo quy định tại Thông tư số 973/2001/TT-TCĐC ngày 20 tháng 6 năm 2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn áp dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

Các tham số của Hệ quy chiếu, Hệ tọa độ địa chính và kinh tuyến trục cho từng tỉnh được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hệ quy chiếu thời gian: Ngày, tháng, năm theo Dương lịch; giờ, phút, giây theo múi giờ Việt Nam.

Điều 6. Siêu dữ liệu địa chính

1. Siêu dữ liệu địa chính được lập cho cơ sở dữ liệu địa chính các cấp, cho khu vực lập hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính hoặc cho tờ bản đồ địa chính.

2. Siêu dữ liệu địa chính được lập trong quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và được cập nhật khi có biến động cơ sở dữ liệu địa chính.

3. Nội dung siêu dữ liệu địa chính gồm các nhóm thông tin mô tả về siêu dữ liệu địa chính đó, hệ quy chiếu tọa độ, dữ liệu địa chính, chất lượng dữ liệu địa chính và cách thức trao đổi, phân phối dữ liệu địa chính, cụ thể như sau:

a) Nhóm thông tin mô tả về siêu dữ liệu địa chính gồm các thông tin khái quát về siêu dữ liệu địa chính đó như đơn vị lập, ngày lập siêu dữ liệu;

b) Nhóm thông tin mô tả về hệ quy chiếu tọa độ gồm các thông tin về hệ quy chiếu tọa độ được áp dụng để xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính;

c) Nhóm thông tin mô tả về dữ liệu địa chính gồm các thông tin về hiện trạng của dữ liệu địa chính; mô hình dữ liệu không gian, thời gian được sử dụng để biểu diễn dữ liệu địa chính; thông tin về các loại từ khóa, chủ đề có trong dữ liệu địa chính; thông tin về mức độ chi tiết của dữ liệu địa chính; thông tin về các đơn vị, tổ chức liên quan đến quá trình xây dựng, quản lý, cung cấp dữ liệu địa chính; thông tin về phạm vi không gian và thời gian của dữ liệu địa chính; thông tin về các ràng buộc liên quan đến việc khai thác sử dụng dữ liệu địa chính;

d) Nhóm thông tin mô tả về chất lượng dữ liệu địa chính gồm các thông tin về nguồn gốc dữ liệu; phạm vi, phương pháp, kết quả kiểm tra chất lượng dữ liệu địa chính;

đ) Nhóm thông tin mô tả về cách thức trao đổi, phân phối dữ liệu địa chính gồm các thông tin về phương thức, phương tiện, định dạng trao đổi, phân phối dữ liệu địa chính.

Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu địa chính được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Chất lượng dữ liệu địa chính

1. Việc đánh giá chất lượng dữ liệu địa chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính và Thông tư số

05/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính.

2. Hạng mục và mức độ kiểm tra chất lượng sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Trình bày và hiển thị dữ liệu địa chính

1. Việc trình bày dữ liệu thuộc tính địa chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT và Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Việc hiển thị dữ liệu không gian địa chính được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Trao đổi, phân phối dữ liệu và siêu dữ liệu địa chính

1. Chuẩn định dạng dữ liệu sử dụng trong trao đổi, phân phối dữ liệu địa chính được áp dụng theo ngôn ngữ định dạng địa lý (GML); chuẩn định dạng siêu dữ liệu sử dụng trong trao đổi, phân phối siêu dữ liệu địa chính được áp dụng theo ngôn ngữ định dạng mở rộng (XML).

2. Dữ liệu địa chính và siêu dữ liệu địa chính được trao đổi, phân phối dưới dạng tệp dữ liệu thông qua các các thiết bị lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ truyền dữ liệu.

Lược đồ ứng dụng GML, XML áp dụng trong trao đổi, phân phối dữ liệu địa chính và siêu dữ liệu địa chính được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

Điều 10. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng dữ liệu địa chính phải đảm bảo tính chính xác, khoa học, khách quan, kịp thời và thực hiện theo quy định hiện hành về thành lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và theo các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14 và Điều 15 của Thông tư này.

2. Đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là đơn vị cơ bản để thành lập cơ sở dữ liệu địa chính.

Cơ sở dữ liệu địa chính của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) là tập hợp cơ sở dữ liệu địa chính của tất cả các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện; đối với các huyện không có đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc thì cấp huyện là đơn vị cơ bản để thành lập cơ sở dữ liệu địa chính.

Cơ sở dữ liệu địa chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) là tập hợp cơ sở dữ liệu địa chính của tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh.

Cơ sở dữ liệu địa chính cấp Trung ương là tổng hợp cơ sở dữ liệu địa chính của tất cả các đơn vị hành chính cấp tỉnh trên phạm vi cả nước. Mức độ tổng hợp do Tổng cục Quản lý đất đai quy định cụ thể sao cho phù hợp với yêu cầu quản lý của từng giai đoạn.

Điều 11. Trách nhiệm xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính cấp Trung ương.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các công việc sau đây:

a) Tổ chức việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh;

b) Báo cáo với Tổng cục Quản lý đất đai theo định kỳ sáu (06) tháng một lần về kết quả xây dựng, cập nhật và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh.

3. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh;

b) Cung cấp thông tin biến động đất đai đã cập nhật cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính cấp huyện;

c) Báo cáo với Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ hàng tháng về kết quả xây dựng, cập nhật và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn cấp tỉnh;

d) Phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường địa phương.

4. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính cấp huyện;

b) Cung cấp thông tin biến động đất đai đã cập nhật cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh để cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh;

c) Cung cấp dữ liệu địa chính và các thông tin biến động đất đai cho Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn phục vụ cho nhiệm vụ quản lý hiện trạng sử dụng đất đai.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về biến động sử dụng đất đai thực tế trên địa bàn cấp xã cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để phục vụ cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính.

Điều 12. Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Dữ liệu không gian địa chính được xây dựng trên cơ sở thu nhận kết quả của quá trình đo đạc lập bản đồ địa chính và các nguồn dữ liệu không gian địa chính khác có liên quan.

2. Dữ liệu thuộc tính địa chính được xây dựng trên cơ sở thu nhận kết quả đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính và các nguồn dữ liệu thuộc tính địa chính khác có liên quan.

3. Trường hợp cơ sở dữ liệu địa chính đã thành lập nhưng chưa phù hợp với các quy định kỹ thuật của Thông tư này thì phải tiến hành chuẩn hóa, chuyển đổi cho phù hợp. Việc chuẩn hóa, chuyển đổi cơ sở dữ liệu thực hiện theo quy định tại Thông tư số 30/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 quy định về Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 13. Cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính

1. Căn cứ để cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính

Việc cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp được thực hiện dựa trên các hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã hoàn thành.

2. Trách nhiệm cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính tại mỗi cấp

a) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp chịu trách nhiệm cập nhật thông tin biến động đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào cơ sở dữ liệu địa chính thuộc phạm vi quản lý của cấp đó;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, cập nhật dữ liệu biến động đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của các Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện gửi lên vào cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh;

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu biến động đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh gửi xuống vào cơ sở dữ liệu địa chính cấp huyện.

3. Tổng hợp, đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu địa chính giữa các cấp

a) Tổng hợp dữ liệu địa chính từ cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh lên cơ sở dữ liệu địa chính cấp Trung ương:

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh chịu trách nhiệm cung cấp dữ liệu địa chính để xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính tổng hợp cấp Trung ương;

Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm thực hiện việc xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính tổng hợp cấp Trung ương;

b) Đồng bộ cơ sở dữ liệu địa chính giữa cấp tỉnh và cấp huyện:

Khi Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện cập nhật biến động trong cơ sở dữ liệu địa chính thì dữ liệu biến động (dữ liệu địa chính số và bản quét hồ sơ) được chuyển đồng thời cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh để cập nhật vào cơ sở dữ liệu địa chính. Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh phải kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu biến động trước khi cập nhật chính thức vào cơ sở dữ liệu địa chính cấp tỉnh; trường hợp phát hiện có sai sót thì phải thông báo ngay cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để chỉnh sửa ngay các sai sót đó.

Khi Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện cập nhật biến động trong cơ sở dữ liệu địa chính thì dữ liệu biến động (dữ liệu địa chính số và bản quét hồ sơ) được chuyển đồng thời cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để cập nhật vào cơ sở dữ liệu địa chính.

4. Kiểm tra việc cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính

a) Cơ quan tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra định kỳ mỗi tháng một lần việc cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trực thuộc;

b) Tổng cục Quản lý đất đai thực hiện kiểm tra định kỳ mỗi năm một lần việc cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính cấp Trung ương và cấp tỉnh.

5. Việc cập nhật biến động vào cơ sở dữ liệu địa chính và chuyển dữ liệu biến động giữa các cấp phải được thực hiện ngay trong ngày hoàn tất thủ tục, hồ sơ đăng ký đất đai.

6. Cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính do thành lập đơn vị hành chính mới hoặc điều chỉnh địa giới hành chính:

a) Trường hợp thành lập đơn vị hành chính mới hoặc đổi tên đơn vị hành chính cũ đối với cấp tỉnh và cấp huyện mà các đơn vị hành chính cấp xã không thay đổi thì

chỉ thực hiện chỉnh sửa tên và mã đơn vị hành chính trong cơ sở dữ liệu địa chính cấp huyện và cấp tỉnh có thay đổi;

b) Trường hợp thành lập đơn vị hành chính mới hoặc điều chỉnh địa giới hành chính đối với cấp xã thì phải lập lại cơ sở dữ liệu địa chính cho đơn vị hành chính cấp xã có thay đổi trên cơ sở phân chia và tích hợp lại các cơ sở dữ liệu địa chính của các đơn vị hành chính cấp xã có liên quan đến việc thành lập mới hoặc điều chỉnh địa giới hành chính;

c) Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính giữa các huyện thuộc một đơn vị hành chính cấp tỉnh thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện có liên quan thực hiện việc cung cấp và cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý của mình.

d) Trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính giữa các tỉnh thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh có liên quan có trách nhiệm cung cấp và cập nhật cơ sở dữ liệu địa chính thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 14. Quản lý cơ sở dữ liệu địa chính

1. Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin địa chính

a) Tổng cục Quản lý đất đai chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn đối với hệ thống thông tin địa chính ở Trung ương và phê duyệt giải pháp an toàn hệ thống thông tin địa chính của cả nước;

b) Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm bảo đảm an toàn đối với hệ thống thông tin địa chính cùng cấp;

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện có trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin địa chính thuộc phạm vi quản lý để đảm bảo tính sẵn sàng, chính xác, tin cậy, an toàn, an ninh, bảo mật của dữ liệu địa chính; thực hiện kiểm tra định kỳ ba tháng một lần việc bảo đảm an toàn hệ thống thông tin địa chính thuộc phạm vi quản lý;

d) Sao lưu cơ sở dữ liệu địa chính:

- Cơ sở dữ liệu địa chính phải được lưu trữ một bản dự phòng đồng thời để có thể khôi phục được cơ sở dữ liệu trong trường hợp xảy ra sự cố;

- Bản lưu cơ sở dữ liệu địa chính phải được sao chép vào các thiết bị lưu trữ theo định kỳ hàng tháng và được lưu trữ vĩnh viễn.

2. Chế độ bảo mật dữ liệu:

Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền dẫn, lưu trữ, bảo quản, cung cấp, khai thác dữ liệu và các hoạt động khác có liên quan đến dữ liệu thuộc phạm vi bí mật Nhà nước, bí mật cá nhân phải tuân theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 15. Khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Việc cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu địa chính được thực hiện dưới các hình thức tra cứu thông tin trực tuyến hoặc theo phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

2. Thông tin được cung cấp từ cơ sở dữ liệu địa chính dưới dạng giấy hoặc dạng số bao gồm:

a) Trích lục thửa đất;

b) Trích sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai đối với từng thửa đất hoặc từng chủ sử dụng đất;

c) Thông tin tổng hợp từ các dữ liệu địa chính;

d) Thông tin bản đồ địa chính trực tuyến trên mạng;

đ) Trích sao cơ sở dữ liệu địa chính theo khu vực.

3. Đối tượng được cung cấp dịch vụ thông tin từ cơ sở dữ liệu địa chính bao gồm:

a) Cá nhân được khai thác nội dung thông tin quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này;

b) Tổ chức được khai thác nội dung thông tin quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trách nhiệm cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu địa chính:

a) Đơn vị có chức năng lưu trữ thông tin đất đai trực thuộc Tổng cục Quản lý đất đai thực hiện cung cấp thông tin tổng hợp về dữ liệu địa chính trên phạm vi cả nước;

b) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện cung cấp thông tin về dữ liệu địa chính của địa phương theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này và khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

c) Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện thực hiện cung cấp thông tin về dữ liệu địa chính của địa phương theo hình thức và nội dung quy định tại khoản 1 và điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 14 Thông tư này;

d) Các cơ quan cung cấp thông tin về dữ liệu địa chính phải chịu trách nhiệm đối với nội dung thông tin đã cung cấp và phải xác nhận bằng văn bản về độ tin cậy của nội dung thông tin khi người sử dụng thông tin có yêu cầu.

5. Việc cung cấp dịch vụ thông tin đất đai trên mạng Internet:

Khuyến khích các cơ quan cung cấp thông tin về dữ liệu địa chính theo quy định tại Điều này tổ chức dịch vụ cung cấp thông tin trên mạng Internet.

6. Tổ chức và cá nhân khai thác thông tin địa chính phải nộp tiền sử dụng thông tin và tiền dịch vụ cung cấp thông tin theo quy định.

Điều 16. Kiểm tra, nghiệm thu và giao nộp cơ sở dữ liệu địa chính

1. Trách nhiệm, trình tự tổ chức triển khai việc kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm địa chính.

2. Nội dung và mức độ kiểm tra cơ sở dữ liệu địa chính được thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

3. Giao nộp sản phẩm

Hàng năm, trước ngày 15 tháng 01 Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giao nộp một (01) bộ bản sao cơ sở dữ liệu địa chính đầy đủ được cập nhật đến ngày 31 tháng 12 năm trước của địa phương về đơn vị có chức năng lưu trữ thông tin đất đai trực thuộc Tổng cục Quản lý đất đai để lưu trữ, khai thác sử dụng.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2010.

Điều 18. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường đầu tư và chỉ đạo việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính cấp Trung ương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đầu tư và chỉ đạo việc xây dựng, cập nhật, quản lý và khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh.

3. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra thực hiện Thông tư này.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Tổng cục Quản lý đất đai thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hiển

Phụ lục

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VỀ CHUẨN DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Phụ lục I

NỘI DUNG, CẤU TRÚC VÀ KIỂU THÔNG TIN CỦA DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04/10/2010 Quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính)

I. CÁC NHÓM DỮ LIỆU CẤU THÀNH CSDL ĐỊA CHÍNH

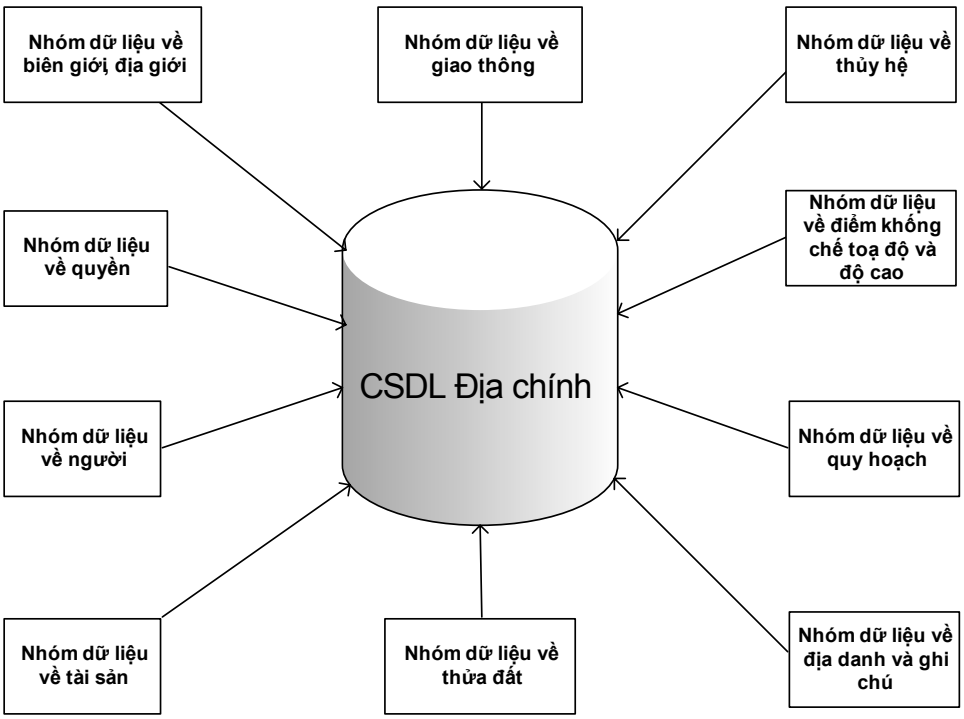

Hình 1. Các nhóm dữ liệu cấu thành CSDL Địa chính

CSDL Địa chính bao gồm:

- Nhóm dữ liệu về Người;
- Nhóm dữ liệu về Thửa đất;
- Nhóm dữ liệu về Tài sản;
- Nhóm dữ liệu về Quyền;
- Nhóm dữ liệu về Thủy hệ;

- Nhóm dữ liệu về Giao thông;
- Nhóm dữ liệu về Biên giới, địa giới;
- Nhóm dữ liệu về Địa danh và ghi chú;
- Nhóm dữ liệu về Điểm khống chế tọa độ và độ cao;
- Nhóm dữ liệu về Quy hoạch.

II. SƠ ĐỒ LIÊN KẾT GIỮA CÁC NHÓM DỮ LIỆU THÀNH PHẦN

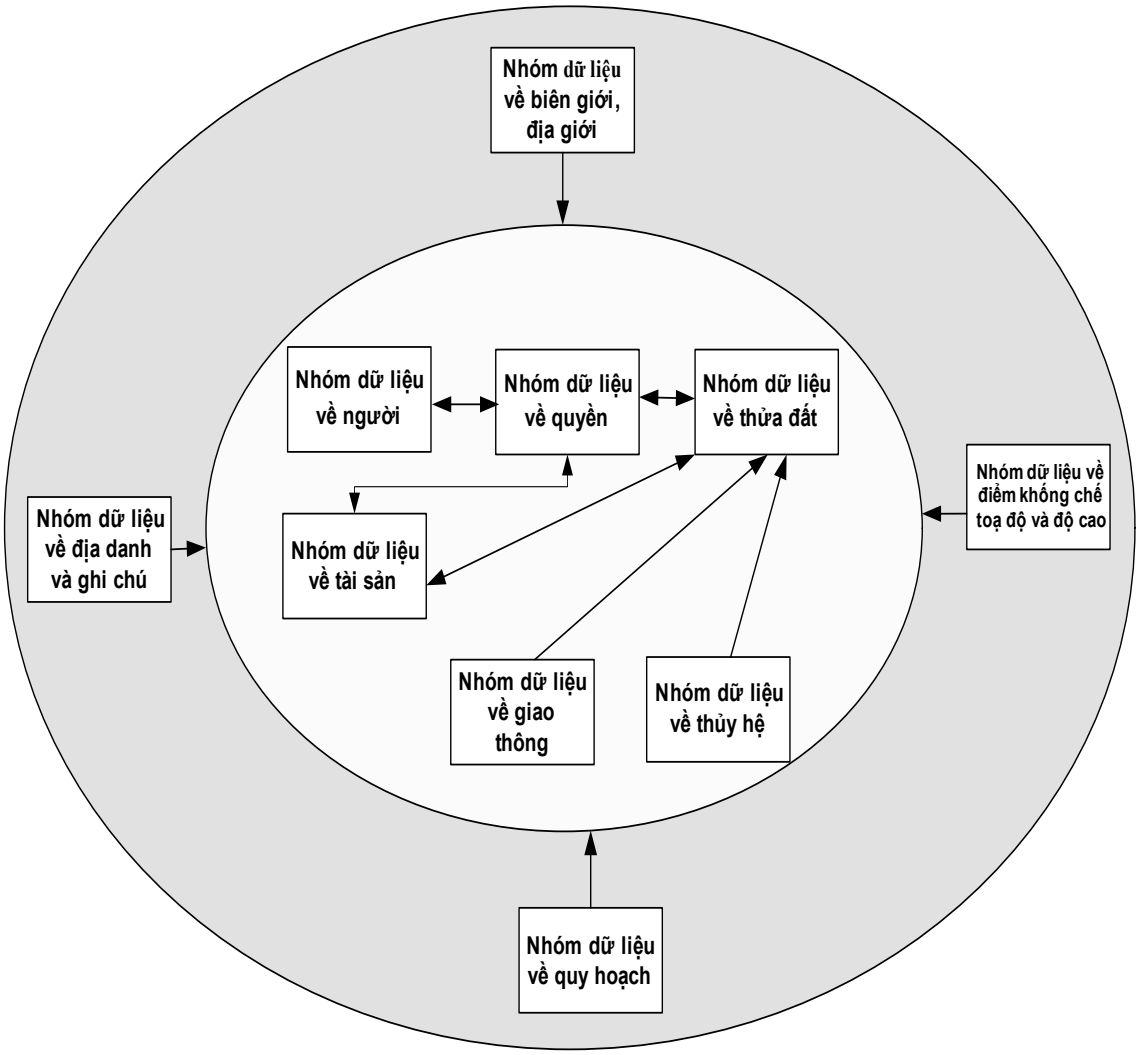

Hình 2. Sơ đồ liên kết giữa các nhóm dữ liệu thành phần.

III. NỘI DUNG, CẤU TRÚC VÀ KIỂU THÔNG TIN

Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin dữ liệu địa chính được thể hiện qua các nhóm dữ liệu. Mỗi nhóm dữ liệu được phân thành các cấp theo các mức độ chi tiết khác nhau gồm:

- Mã thông tin: được xác định đối với mỗi Nhóm dữ liệu, là một bộ gồm 03 thành phần được đặt liên tiếp nhau có dấu chấm (.) ngăn cách. (KÝ HIỆU NHÓM.CẤP.SỐ THỨ TỰ); trong đó thành phần thứ nhất bao gồm 02 ký tự là từ viết tắt của Nhóm dữ liệu, thành phần thứ 02 là cấp của Nhóm dữ liệu, thành phần thứ 03 là số thứ tự của mã thông tin trong cùng cấp;
- Đối tượng thông tin;
- Trường thông tin;
- Ký hiệu trường thông tin;
- Kiểu giá trị trường thông tin (được áp dụng chuẩn ISO19103);
- Độ dài trường thông tin;
- Mô tả trường thông tin.

1. Nhóm dữ liệu về người

a) Nhóm dữ liệu cấp 1

Mã thông tin	**Phân cấp thông tin**		**Ký hiệu trường thông tin**	**Kiểu giá trị**		**Độ dài trường**	**Mô tả**
	Đối tượng thông tin	**Trường thông tin**		**Tiếng Việt**	**Tiếng Anh**		
NG.1.1	**Cá nhân**						Là cá nhân có quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có liên quan đến các giao dịch đăng ký đất đai.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Loại cá nhân	loaiCaNhan	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã thông tin phân loại cá nhân (cá nhân trong nước, cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân là người nước ngoài).
		Họ tên	Chi tiết tại mã thông tin NG.2.1				Là họ tên đầy đủ của cá nhân.
		Ngày tháng năm sinh	ngaySinh	Ngày tháng	Date/Integer		Là ngày, tháng sinh (nếu có) và năm sinh.
		Giới tính	gioiTinh	Lô gíc	Boolean		Thể hiện giới tính của cá nhân (giá trị 1 là nam, 0 là nữ).
		Chứng minh nhân dân	Chi tiết tại mã thông tin NG.2.2				Là thông tin về chứng minh nhân dân của cá nhân là người Việt Nam trong nước.
		Hộ chiếu	Chi tiết tại mã thông tin NG.2.3				Là thông tin về hộ chiếu của cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc cá nhân là người nước ngoài.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Địa chỉ	Chi tiết tại mã thông tin NG.2.5				Là thông tin về địa chỉ thường trú của cá nhân.
NG.1.2	**Hộ gia đình**						
		Chủ hộ	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1				Là cá nhân có vai trò là chủ hộ. Một hộ gia đình có duy nhất một cá nhân là chủ hộ.
		Vợ/chồng	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1				Là cá nhân có vai trò là vợ hoặc chồng đối với chủ hộ.
		Thành viên	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1				Là thành viên còn lại (con cái, cha mẹ,…) của đối tượng hộ gia đình.
		Hộ khẩu	Chi tiết tại mã thông tin NG.2.4				Là thông tin về hộ khẩu của hộ gia đình (nếu có).
		Địa chỉ	Chi tiết tại mã thông tin NG.2.5				Là thông tin về địa chỉ thường trú của hộ gia đình.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
NG.1.3	**Vợ chồng đồng sử dụng**						Là vợ chồng đồng sử dụng có quyền sử dụng, quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có liên quan đến các giao dịch về đất đai.
		Vợ	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1				Là cá nhân có vai trò là vợ.
		Chồng	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1				Là cá nhân có vai trò là chồng.
NG.1.4	**Tổ chức**						Là tổ chức có quyền sử dụng, quản lý đất hoặc có liên quan đến các giao dịch đăng ký đất đai.
		Loại tổ chức	loaiToChuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã thông tin phân loại tổ chức sử dụng đất hoặc tổ chức có liên quan đến các giao dịch đăng ký đất đai.
		Tên tổ chức	tenToChuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên gọi đầy đủ của tổ chức.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Người đại diện	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1				Là cá nhân có vai trò là đại diện cho tổ chức.
		Số quyết định	soQuyetDinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
		Ngày quyết định	ngayQuyetDinh	Ngày tháng	Date		Là ngày ra quyết định thành lập hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức.
		Loại quyết định thành lập	loaiQuyetDinhThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là thông tin phân loại quyết định thành lập tổ chức.
		Địa chỉ	Chi tiết tại mã thông tin NG.2.5				Là thông tin về địa chỉ trụ sở chính của tổ chức.
NG.1.5	**Cộng đồng dân cư**						Là cộng đồng dân cư có quyền sử dụng, quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có liên quan đến các giao dịch về đất đai.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Tên cộng đồng	tenCongDong	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên cộng đồng dân cư ghi trong quyết định giao đất.
		Người đại diện	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1				Là cá nhân đại diện cho cộng đồng.
		Địa danh cư trú	noiCuTru	Chuỗi ký tự	CharacterString	250	Là địa danh nơi sinh hoạt của cộng đồng dân cư.
NG.1.6	**Nhóm người đồng sử dụng**						Là nhóm người có quyền sử dụng, quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có liên quan đến các giao dịch đăng ký đất đai.
		Người đại diện	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1 đến NG.1.5 phụ thuộc vào loại đối tượng của người đại diện				Là người đại diện cho nhóm người.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thành viên	Chi tiết tại mã thông tin NG.1.1 đến NG.1.5 phụ thuộc vào loại đối tượng của thành viên				Là thành viên còn lại của nhóm người đó.

b) Nhóm dữ liệu cấp 2

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
NG.2.1	**Họ tên**						Là họ tên đầy đủ của cá nhân ghi trong giấy chứng minh nhân dân.
		Họ đệm	hoDem	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là họ và tên đệm của cá nhân ghi trong giấy chứng minh nhân dân.
		Tên	ten	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là tên của cá nhân ghi trong giấy chứng minh nhân dân.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
NG.2.2	**Chứng minh nhân dân**						
		Số CMND	soChungMinhNhanDan	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số chứng minh nhân dân.
		Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Date		Là ngày cấp giấy chứng minh nhân dân.
		Nơi cấp	noiCap	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan cấp giấy chứng minh nhân dân.
NG.2.3	**Hộ chiếu**						
		Số hộ chiếu	soHoChieu	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hộ chiếu.
		Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Date		Là ngày cấp hộ chiếu.
		Nơi cấp	noiCap	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan cấp hộ chiếu.
		Quốc tịch	quocTich	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã quốc tịch, nơi cư trú của cá nhân. Trong trường hợp cá nhân có nhiều quốc tịch thì ghi nhận đầy đủ các quốc tịch.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
NG.2.4	**Hộ khẩu**						
		Số sổ hộ khẩu	soSoHoKhau	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số sổ hộ khẩu.
		Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Date		Là ngày cấp sổ hộ khẩu.
		Nơi cấp	noiCap	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là tên cơ quan cấp sổ hộ khẩu.
NG.2.5	**Địa chỉ**						
		Địa chỉ chi tiết	diaChiChiTiet	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là địa chỉ chi tiết gồm: số nhà (nếu có); trường hợp địa chỉ là căn hộ chung cư hoặc tập thể thì xác định số nhà là số hiệu căn hộ/ số hiệu tòa nhà; tên ngõ phố (nếu có).
		Đường phố	duongPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên đường phố (nếu có).
		Tổ dân phố	toDanPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên tổ dân phố (nếu có); đối với nông thôn là tên: thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Xã phường	xaPhuong	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên xã hoặc phường hoặc thị trấn.
		Quận huyện	quanHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên quận hoặc huyện hoặc thị xã hoặc thành phố thuộc tỉnh.
		Tỉnh, thành phố	tinhThanhPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương.
		Địa chỉ cũ	diaChiCu	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là địa chỉ cũ của chủ sử dụng đất (nếu có).

2. Nhóm dữ liệu về thửa đất

a) Nhóm dữ liệu cấp 1

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TD.1.1	**Thửa đất**						
		Mã thửa đất	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.1				Là thông tin về mã thửa đất gồm: mã xã, số hiệu tờ bản đồ địa chính, số thứ tự thửa.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Số hiệu tờ bản đồ cũ	soHieuToBanDoCu	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là số hiệu tờ bản đồ được ghi nhận trong hồ sơ địa chính đã được thành lập trước đây.
		Số hiệu thửa đất cũ	soHieuThuaCu	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là số hiệu thửa đất cũ được ghi nhận trong hồ sơ địa chính đã được thành lập trước đây.
		Diện tích pháp lý	dienTichPhapLy	Số thực	Real		Là diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận; trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận mà có giấy tờ pháp lý về nguồn gốc thì ghi diện tích theo giấy tờ đó; trường hợp không có các giấy tờ trên thì không nhập mục này.
		Thửa đất trước biến động	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.1				Là thửa đất đã bị biến động sinh ra thửa đất hiện thời.
		Thửa đất sau biến động	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.1				Là thửa đất sau khi xảy ra biến động từ thửa đất hiện thời.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Giá đất	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.2				Là thông tin về giá đất của các thửa đất đang sử dụng vào các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, đất ở và đất chuyên dùng.
		Loại đất	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.3				Là thông tin về loại đất hiện trạng và loại đất quy hoạch theo tiêu chí phân loại đất của Bộ TNMT.
		Tài liệu đo đạc	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.4				Là thông tin về loại tài liệu đo đạc đã được sử dụng, ngày hoàn thành đo đạc, đơn vị đo đạc.
		Địa chỉ	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.7				Là thông tin về địa chỉ của thửa đất và địa chỉ tài sản gắn liền với đất là nhà (trong trường hợp địa chỉ nhà khác với địa chỉ thửa đất).
		Hạn chế	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.5				Là hạn chế đối với các thửa đất chưa xác lập quyền sử dụng, quyền quản lý.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thửa đất không gian	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.5 hoặc TD.2.6 tùy thuộc vào kiểu thể hiện không gian của thửa đất				Là vị trí không gian thửa đất thông qua quan hệ không gian giữa thửa đất và ranh giới thửa đất.
TD.1.2	**Ranh giới thửa đất**						
		Loại ranh giới	loaiRanhGioi	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã phân loại ranh giới thửa đất.
		Độ rộng	doRong	Số thực	Real		Là độ rộng bờ thửa nếu bờ thửa không sử dụng vào mục đích khác.
		Tài liệu đo đạc	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.4				Là thông tin khi đo đạc ranh giới thửa đất.
		Thửa trái	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.5				Xác định đối tượng thửa đất nằm ở phía bên trái theo hướng của ranh giới thửa đất hiện thời.
		Thửa phải	Chi tiết tại mã thông tin TD.2.5				Xác định đối tượng thửa đất nằm ở phía bên phải theo hướng của ranh giới thửa đất hiện thời.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Cạnh trái trước	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.2				Xác định đối tượng ranh giới thửa đất trước đó theo chiều ngược chiều kim đồng hồ khi tham gia vào quan hệ biên với đối tượng thửa đất nằm ở phía trái theo hướng của đối tượng ranh giới thửa đất hiện thời.
		Cạnh trái sau	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.2				Xác định đối tượng ranh giới thửa đất kế tiếp theo chiều ngược chiều kim đồng hồ khi tham gia vào quan hệ biên với đối tượng thửa đất nằm ở phía trái theo hướng của đối tượng ranh giới thửa đất hiện thời.
		Cạnh phải trước	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.2				Xác định đối tượng ranh giới thửa đất trước đó theo chiều ngược chiều kim đồng hồ khi tham gia vào quan hệ biên với đối tượng thửa đất nằm ở phía phải theo hướng của đối tượng ranh giới thửa đất hiện thời.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Cạnh phải sau	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.2				Xác định đối tượng ranh giới thửa đất kế tiếp theo chiều ngược chiều kim đồng hồ khi tham gia vào quan hệ biên với đối tượng thửa đất nằm ở phía phải theo hướng của ranh giới thửa đất hiện thời.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng ranh giới thửa đất.

b) Nhóm dữ liệu cấp 2

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TD.2.1	**Mã thửa đất**						
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
		Số hiệu bản đồ	soHieuBanDo	Số nguyên	Integer		Là số hiệu và số thứ tự tờ bản đồ địa chính (có thửa đất) của đơn vị hành chính cấp xã.
		Số thứ tự thửa	soThuTuThua	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự thửa đất trên tờ bản đồ địa chính theo đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn.
		Số thứ tự thửa phụ	soThuTuThuaPhu				Là số thứ tự thửa đất phụ. Được sử dụng trong trường hợp cấp nhiều giấy chứng nhận cho một thửa đất trên tờ bản đồ địa chính mà không thuộc trường hợp đồng quyền sử dụng. Mỗi thửa đất phụ được cấp một giấy chứng nhận riêng (nếu có).

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TD.2.2	**Giá đất**						Là thông tin giá đất của các thửa đất đang sử dụng vào các mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, đất ở và đất chuyên dùng.
		Giá đất	giaDat	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất (đồng/m²) xác định theo giá do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định và công bố hàng năm hoặc theo giá đất do các tổ chức tư vấn giá đất xác định; trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thì thể hiện giá đất theo giá trúng đấu giá.
		Cơ sở định giá	coSoDinhGia	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là loại cơ sở định giá đất dựa theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định, giá đất do các tổ chức tư vấn giá đất xác định, giá đất theo giá trúng đấu giá.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TD.2.3	**Loại đất**						
		Phân loại	phanLoai	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là phân loại đất theo hai tiêu chí: hiện trạng, quy hoạch.
		Loại mục đích sử dụng đất	Chi tiết tại mã thông tin TD.3.1				Là loại mục đích sử dụng đất.
TD.2.4	**Tài liệu đo đạc**						
		Ngày hoàn thành	ngayHoanThanh	Ngày tháng	Date		Là ngày hoàn thành đo đạc tại thực địa, trường hợp không đo đạc tại thực địa thì là ngày chụp ảnh.
		Phương pháp đo	phuongPhapDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là phương pháp đo đạc áp dụng để xác định vị trí không gian của đường ranh giới thửa đất.
		Mức độ chính xác	mucDoChinhXac	Số thực	Real		Là mức độ chính xác vị trí mặt phẳng của đường ranh giới thửa đất.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Loại tài liệu đo đạc	loaiTaiLieuDoDac	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là phân loại tài liệu đo đạc như bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, sơ đồ trích đo địa chính...
		Đơn vị đo đạc	donViDoDac	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên đơn vị xây dựng tài liệu đo đạc.
		Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	8	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ địa chính. Chỉ áp dụng thuộc tính này trong trường hợp xây dựng dữ liệu địa chính từ nguồn bản đồ địa chính đã thành lập trước đây.
TD.2.5	**Thửa đất topology**						
		Diện tích không gian	dienTichKhongGian	Số thực	Real		Là diện tích của thửa đất, được tính toán tự động theo đối tượng thửa đất không gian.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Điểm đại diện	diemDaiDien	Dạng điểm	GM_Point		Là một điểm nằm trong đối tượng thửa đất không gian được sử dụng làm điểm đại diện cho thửa đất.
		Ranh giới ngoài	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.2				Xác định đối tượng ranh giới thửa đất có hướng dương đầu tiên trong tập các đối tượng ranh giới thửa đất là biên ngoài của đối tượng thửa đất.
		Các ranh giới trong	Chi tiết tại mã thông tin TD.1.2				Xác định đối tượng ranh giới thửa đất có hướng dương đầu tiên trong tập các đối tượng ranh giới thửa đất là biên trong của đối tượng thửa đất.
TD.2.6	**Thửa đất hình học**						
		Diện tích không gian	dienTichKhongGian	Số thực	Real		Là diện tích của thửa đất, được tính toán tự động theo đối tượng thửa đất không gian.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Điểm đại diện	diemDaiDien	Dạng điểm	GM_Point		Là một điểm nằm trong đối tượng thửa đất không gian được sử dụng làm điểm đại diện cho thửa đất.
TD.2.7	**Địa chỉ**						
		Số nhà	soNha	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là số nhà (nếu có), trường hợp địa chỉ là căn hộ chung cư hoặc tập thể xác định số nhà là số hiệu căn hộ/số hiệu tòa nhà.
		Ngõ phố	ngoPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên ngõ (nếu có), trường hợp có ngách phân cách nhau bằng ký tự "/".
		Đường phố	duongPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên đường hoặc tên phố (nếu có).
		Tổ dân phố	toDanPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên tổ dân phố hoặc tương đương gồm: ấp, bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm.
		Xứ đồng	xuDong	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên xứ đồng (nếu có).

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Xã phường	xaPhuong	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên xã hoặc phường hoặc thị trấn.
		Quận huyện	quanHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên quận hoặc huyện hoặc thị xã hoặc thành phố thuộc tỉnh.
		Tỉnh, thành phố	tinhThanhPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương.
		Địa chỉ cũ	diaChiCu	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là địa chỉ cũ của thửa đất (nếu có).

c) Nhóm dữ liệu cấp 3

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TD.3.1	**Tên và mã mục đích sử dụng đất**						
		Kí hiệu mục đích	kiHieuMucDich	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là ký hiệu mục đích sử dụng đất.
		Tên mục đích	tenMucDich	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên mục đích sử dụng đất.

3. Nhóm dữ liệu về tài sản

a) Nhóm dữ liệu cấp 1

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TS.1.1	**Nhà**						
		Số thứ tự tài sản	soThuTuTaiSan	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự tài sản trong thửa đất (nếu có).
		Tên nhà	tenNha	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là tên nhà, áp dụng cho trường hợp nhà chung cư hoặc nhà tập thể.
		Diện tích xây dựng	dienTichXayDung	Số thực	Real		Là diện tích chiếm đất của nhà ở tại vị trí tiếp xúc với mặt đất.
		Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Là tổng diện tích sàn của nhà.
		Loại công năng	loaicongnang	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là loại nhà phân loại theo công năng sử dụng nhà.
		Kết cấu nhà	ketCau	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là loại vật liệu xây dựng các kết cấu chủ yếu của nhà như tường, khung, sàn, mái.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Cấp nhà	capNha	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là phân loại nhà dựa trên tiêu chí phân cấp nhà theo quy định tại Thông tư số 05-BXD/ĐT ngày 09 tháng 02 năm 1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở.
		Số tầng	soTang	Số nguyên	Integer		Là tổng số tầng của nhà.
		Tổng số căn hộ	soCanHo	Số nguyên	Integer		Là tổng số căn hộ của nhà trong trường hợp nhà là nhà chung cư hoặc nhà tập thể.
		Năm hoàn thành	namHoanThanh	Số nguyên	Integer		Là năm hoàn thành xây dựng nhà.
		Địa chỉ	Chi tiết tại mã thông tin TS.2.1				Là địa chỉ tài sản gắn liền với đất là nhà (trong trường hợp địa chỉ nhà khác với địa chỉ thửa đất).
		Tài liệu đo đạc	taiLieuDoDac	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là thông tin mô tả về đơn vị đo đạc nhà, ngày hoàn thành đo đạc, loại tài liệu đo đạc nhà...

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng vùng	GM_Surface		Là thuộc tính không gian của đối tượng nhà.
TS.1.2	**Căn hộ**						
		Số hiệu căn hộ	soHieuCanHo	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu của căn hộ chung cư hoặc căn hộ tập thể.
		Số hiệu tầng	soHieuTang	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là số hiệu tầng có căn hộ.
		Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Là diện tích sàn căn hộ theo hợp đồng mua bán căn hộ.
		Địa chỉ	Chi tiết tại mã thông tin TS.2.1				Là địa chỉ của căn hộ.
		Thông tin nhà chung cư	Chi tiết tại mã thông tin TS.1.1				
TS.1.3	**Công trình xây dựng**						
		Số thứ tự tài sản	soThuTuTaiSan	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự tài sản trong thửa đất (nếu có).

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Tên công trình	tenCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là tên công trình xây dựng theo quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy phép xây dựng của cấp có thẩm quyền.
		Tên hạng mục công trình	tenHangMuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là tên hạng mục công trình trong quyết định phê duyệt dự án, quyết định đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy phép xây dựng của cấp có thẩm quyền.
		Diện tích xây dựng	dienTichXayDung	Số thực	Real		Là diện tích mặt bằng chiếm đất của hạng mục công trình tại vị trí tiếp xúc với mặt đất.
		Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Là diện tích sàn (hoặc công suất) của hạng mục công trình.
		Số tầng	soTang	Số nguyên	Integer		Là tổng số tầng đối với hạng mục công trình dạng nhà.
		Công năng	congNang	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là công năng sử dụng của hạng mục công trình xây dựng.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Kết cấu hạng mục công trình	ketCau	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là loại vật liệu xây dựng các các kết cấu chủ yếu như tường, khung, sàn, mái của hạng mục công trình.
		Cấp công trình	loaiCapCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là phân cấp hạng mục công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.
		Năm hoàn thành xây dựng	namHoanThanh	Số nguyên	Integer		Là thời gian hoàn thành việc xây dựng công trình.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng điểm hoặc dạng đường hoặc dạng vùng	GM_Point, GM_Curve, GM_Surface		Là thuộc tính không gian của đối tượng hạng mục công trình xây dựng. Một hạng mục công trình xây dựng có thể được biểu diễn dưới dạng điểm, dạng đường hoặc dạng vùng.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TS.1.4	**Rừng sản xuất là rừng trồng**						
		Số thứ tự tài sản	soThuTuTaiSan	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự tài sản trong thửa đất (nếu có).
		Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích chiếm đất của rừng cây.
		Nguồn gốc tạo lập rừng	loaiNguonGoc	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã nguồn gốc tạo lập rừng.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng vùng	GM_Surface		Là thuộc tính không gian của rừng cây.
TS.1.5	**Vườn cây lâu năm**						
		Số thứ tự tài sản	soThuTuTaiSan	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự tài sản trong thửa đất (nếu có).
		Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích chiếm đất của vườn cây lâu năm.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Loại cây	loaiCay	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là tên loại cây trồng chiếm ưu thế trong vườn cây lâu năm.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng vùng	GM_Surface		Là thuộc tính không gian của vườn cây.

b) Nhóm dữ liệu cấp 2

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TS.2.1	**Địa chỉ**						
		Số nhà	soNha	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là số nhà (nếu có), trường hợp địa chỉ là căn hộ chung cư hoặc tập thể xác định số nhà là số hiệu căn hộ/số hiệu tòa nhà.
		Ngõ, phố	ngoPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là tên ngõ (nếu có), trường hợp có ngách phân cách nhau bằng ký tự "/".
		Đường, phố	duongPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên đường hoặc tên phố (nếu có).

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Tổ dân phố	toDanPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên tổ dân phố hoặc tương đương gồm: ấp, bản, buôn, làng, phum, sóc, xóm.
		Xứ đồng	xuDong	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên xứ đồng.

4. Nhóm dữ liệu về quyền

a) Nhóm dữ liệu cấp 1

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.1.1	**Quyền**						
		Tình trạng sử dụng đất	loaiTinhTrangSuDungDat	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã loại tình trạng pháp lý sử dụng thửa đất (thửa đất đã được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với cả thửa đất, chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất hoặc đã

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							được nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với một phần thửa đất).
		Tình trạng sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	loaiTinhTrangSoHuuTaiSan	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã tình trạng pháp lý về nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
		Quyền sử dụng đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.1				Là quyền sử dụng đất.
		Quyền quản lý đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.2				Là các văn bản pháp lý về quyền quản lý đất.
		Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.3				Là quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
QU.1.2	**Nghĩa vụ**						
		Nghĩa vụ tài chính	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.4				Là nghĩa vụ về tài chính mà người sử dụng đất,

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		về quyền sử dụng, quyền quản lý đất					người quản lý phải thực hiện tương ứng với quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất.
		Nghĩa vụ tài chính về quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	moTa	Chuỗi ký tự	CharacterString	250	Là thông tin mô tả nghĩa vụ của người sở hữu tài sản gắn liền với đất tương ứng với quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
QU.1.3	**Hạn chế**						
		Hạn chế về quyền sử dụng, quyền quản lý đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.5				Là các hạn chế về quyền sử dụng quyền quản lý đất đối với thửa đất được đăng ký.
		quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	moTa	Chuỗi ký tự	CharacterString	250	Là thông tin mô tả hạn chế quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.1.4	**Giao dịch bảo đảm**						
		Loại giao dịch bảo đảm	loaiGiaoDichBaoDam	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là loại giao dịch bảo đảm.
		Số tiền	soTien	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là số tiền. Trường hợp thế chấp là số tiền vay được ghi trong hợp đồng thế chấp. Trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng là số tiền định giá quyền sử dụng khi góp vốn (nếu có). Trường hợp cho thuê quyền sử dụng là mức giá tiền thuê.
		Đơn vị tính	donViTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là đơn vị thời gian tính mức giá tiền thuê đất.
		Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích thửa đất hoặc diện tích tài sản gắn liền với đất thực hiện giao dịch bảo đảm.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Ngày bắt đầu	ngayBatDau	Ngày tháng	Date		Là ngày bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
		Ngày hết hạn	ngayHetHan	Ngày tháng	Date		Là ngày hết hạn của hợp đồng thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.
		Người nhận	nguoiNhan	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là người nhận thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; người thuê quyền sử dụng đất.
		Người được bảo lãnh	nguoiDuocBaoLanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là người được bảo lãnh thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của người khác.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.1.1 (tham chiếu đến quyền sử dụng và quyền sở hữu)				Là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tham gia vào giao dịch bảo đảm.
		Hồ sơ giao dịch	Chi tiết tại mã thông tin QU.1.5				Là các thông tin về quá trình thực hiện và cơ sở pháp lý của giao dịch bảo đảm.
QU.1.5	**Hồ sơ giao dịch**						
		Loại giao dịch	loaiGiaoDich	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã loại giao dịch đăng ký đất đai gồm đăng ký lần đầu để được cấp Giấy chứng nhận và đăng ký biến động về sử dụng đất.
		Số thứ tự hồ sơ	soThuTuHoSo	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là mã của hồ sơ gốc trong trường hợp là hồ sơ cấp

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							Giấy chứng nhận lần đầu. Trường hợp là hồ sơ đăng ký biến động thì thu nhận số thứ tự của hồ sơ đăng ký biến động.
		Số hồ sơ lưu trữ	soHoSoLuuTru	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu của bộ hồ sơ giấy (theo số hiệu của bộ phận lưu trữ hồ giấy).
		Ngày tiếp nhận	ngayTiepNhan	Ngày tháng	Date		Là ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký giao dịch đất đai.
		Ngày chấp nhận	ngayChapNhan	Ngày tháng	Date		Là ngày giao dịch đất đai thành công.
		Loại cơ quan thụ lý	loaiCoQuanThuLy	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã loại cơ quan thụ lý đăng ký giao dịch đất đai.
		Loại cơ quan phê duyệt	loaiCoQuanPheDuyet	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã loại cơ quan ra quyết định chấp nhận đăng ký giao dịch đất đai, áp dụng trong trường hợp giao dịch đất đai phải có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Người được ủy quyền	nguoiDuocUyQuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là người được uỷ quyền thực hiện giao dịch đăng ký đất đai.
		Văn bản pháp lý	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.6				Là các văn bản pháp lý theo quy định của pháp luật là cơ sở để chấp nhận kết quả giao dịch đất đai.

b) Nhóm dữ liệu cấp 2

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.2.1	**Quyền sử dụng đất**						
		Mục đích sử dụng đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.1				Là mục đích sử dụng của từng phần diện tích đất được cấp quyền sử dụng.
		Thời hạn sử dụng đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.2				Là thời hạn sử dụng đất tương ứng với mục đích sử dụng đất được cấp quyền.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Nguồn gốc sử dụng	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.3				Là thông tin về nguồn gốc sử dụng thửa đất trước khi cấp giấy chứng nhận.
		Số vào sổ	soVaoSo	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
		Số phát hành	soPhatHanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là số phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
		Mã vạch	maVach	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là dãy số dạng MX.MN. MHS. Trong đó MX là mã đơn vị hành chính cấp xã, MN là mã của năm cấp Giấy chứng nhận (gồm hai chữ số sau cùng của năm ký cấp Giấy chứng nhận), MHS là mã của hồ sơ gốc có sáu chữ số, bắt đầu từ số 000001.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							Trường hợp cấp GCN thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì ghi thêm mã của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg vào trước mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Bản quét	banQuet	Nhị phân	Binary		Là bản quét điện tử của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
		Người nhận giấy	nguoiNhanGiay	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là thông tin về người nhận Giấy chứng nhận, trong trường hợp thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu chung của nhiều người thì ghi người đại diện nhận Giấy chứng nhận.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thông tin thay đổi	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.4				Là thông tin thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận cho những thay đổi không phải thực hiện giao dịch đất đai.
QU.2.2	**Quyền quản lý đất**						
		Nội dung quản lý	moTa	Chuỗi ký tự	CharacterString	250	Là thông tin mô tả về quyền quản lý đất.
		Văn bản pháp lý	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.6				Là các văn bản có liên quan tới quyền quản lý đất.
QU.2.3	**Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**						
		Loại tài sản	loaiTaiSan	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là phân loại tài sản gắn liền với đất (Nhà ở, Căn hộ chung cư, Công trình xây dựng, Rừng cây, Vườn cây).

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Diện tích riêng	dienTichRieng	Số thực	Real		Là phần diện tích của tài sản gắn liền với đất là sở hữu riêng của một người sở hữu.
		Diện tích chung	dienTichChung	Số thực	Real		Là phần diện tích của tài sản gắn liền với đất là sở hữu chung của nhiều người, nhóm người sở hữu.
		Hạng mục chi tiết sở hữu chung, riêng	Chi tiết tại QU.3.7				Trường hợp tài sản thuộc sở hữu riêng và tài sản thuộc sở hữu chung là các phần khác nhau trong cùng một công trình.
		Thời hạn sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.2				Là thời hạn mà một người hoặc một nhóm người được quyền sử hữu tài sản gắn liền với đất.
		Loại hình thức sở hữu	loaiHinhThucSoHuu	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là phân loại hình thức sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hình thức sở hữu chung

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							và sở hữu riêng của một hoặc một nhóm người sở hữu.
		Số vào sổ	soVaoSo	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
		Số phát hành	soPhatHanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là số phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
		Mã vạch	maVach	Chuỗi ký tự	CharacterString	13	Là dãy số dạng MX.MN. MHS. Trong đó MX là mã đơn vị hành chính cấp xã, MN là mã của năm cấp Giấy chứng nhận (gồm hai chữ số sau cùng của năm ký cấp Giấy chứng nhận), MHS là mã của hồ sơ gốc có sáu chữ số, bắt đầu từ số 000001.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							Trường hợp cấp GCN thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì ghi thêm mã của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg vào trước mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Bản quét	banQuet	Nhị phân	Binary		Là bản quét điện tử của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
		Người nhận giấy	nguoiNhanGiay	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là thông tin về người nhận Giấy chứng nhận, trong trường hợp thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng, sở hữu chung của nhiều người thì ghi người đại diện nhận Giấy chứng nhận.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thông tin thay đổi	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.4				Là thông tin thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận cho những thay đổi không phải thực hiện giao dịch đất đai.
		Hồ sơ pháp lý	Chi tiết tại mã thông tin QU.2.6				
QU.2.4	**Nghĩa vụ tài chính về quyền sử dụng, quản lý đất**						
		Loại nghĩa vụ tài chính	loaiNghiaVuTaiChinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ).
		Tổng số tiền	tongSoTien	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là tổng số tiền mà người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Loại chế độ miễn giảm	loaiCheDoMienGiam	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại chế độ miễn giảm nghĩa vụ tài chính trong trường hợp được miễn giảm nghĩa vụ tài chính. (không được miễn giảm, được miễn, được giảm).
		Mức miễn giảm	mucMienGiam	Số thực	Real		Là số phần trăm được miễn giảm trên tổng số tiền mà người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.
		Ngày bắt đầu miễn giảm	ngayBatDauMienGiam	Ngày tháng	Date		Là ngày miễn giảm bắt đầu có hiệu lực. Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm.
		Ngày hết hạn miễn giảm	ngayHetMienGiam	Ngày tháng	Date		Là ngày miễn giảm hết hiệu lực. Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Quyết định miễn giảm	soQuyetDinhMienGiam	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số quyết định miễn giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
		Ngày ra quyết định miễn giảm	ngayRaQuyetDinhMienGiam	Ngày tháng	Date		Là ngày ra quyết định miễn giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
		Cơ quan ra quyết định miễn giảm	coQuanRaQuyetDinhMienGiam	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là cơ quan ban hành quyết định miễn giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
		Loại chế độ được miễn	loaiCheDoDuocNo	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là phân loại nợ nghĩa vụ tài chính theo tiêu chí được nợ hoặc không được nợ nghĩa vụ tài chính.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Số thông báo cho nợ	soThongBaoChoNo	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số thông báo cho nợ nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
		Ngày ra thông báo cho nợ	ngayRaThongBaoChoNo	Ngày tháng	Date		Là ngày ra thông báo cho nợ nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
		Cơ quan ra thông báo cho nợ	coQuanRaThongBao ChoNo	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là cơ quan ra thông báo cho nợ nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất.
		Hoàn thành	hoanThanh	Lôgíc	Boolean		Là trạng thái thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất. Giá trị 1 là đã hoàn thành, giá trị 0 là chưa hoàn thành.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thực hiện nghĩa vụ tài chính	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.5				Là quá trình thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng, quản lý đất.
		Nợ nghĩa vụ tài chính	Chi tiết tại mã thông tin QU.3.6				Là phần nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng còn nợ hoặc được nợ.
QU.2.5	**Hạn chế về quyền sử dụng, quản lý đất**						
		Diện tích	dienTich	Kiểu số thực, đơn vị đo là m²	Real		Là phần diện tích thửa đất hoặc diện tích tài sản gắn liền với đất bị hạn chế quyền sử dụng.
		Loại hạn chế	loaiHanChe	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại hạn chế quyền sử dụng của các trường hợp: thửa đất hoặc một phần

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							thửa đất thuộc quy hoạch sử dụng đất mà phải thu hồi, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố nhưng chưa có quyết định thu hồi; thửa đất hoặc một phần thửa đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình; có quy định hạn chế diện tích xây dựng đối với thửa đất; không được phép giao dịch do có tranh chấp; không được giao dịch theo quyết định của Tòa án.
		Số văn bản pháp lý	soVanBanPhapLy	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số văn bản pháp lý làm căn cứ cho các hạn chế về quyền sử dụng.
		Ngày ban hành	ngayBanHanh	Ngày tháng	Date		Là ngày ban hành văn bản pháp lý làm căn cứ cho các hạn chế về quyền sử dụng.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là cơ quan ban hành văn bản pháp lý làm căn cứ cho các hạn chế về quyền sử dụng.
		Hạn chế khác	moTa				Là các hạn chế ngoài các loại hạn chế đã mô tả ở trên.
QU.2.6	**Văn bản pháp lý**						
		Loại văn bản	loaiVanBan	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại văn bản pháp lý.
		Số văn bản	soVanBan	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu văn bản pháp lý.
		Ngày ban hành	ngayBanHanh	Ngày tháng	Date		Là ngày văn bản pháp lý có hiệu lực.
		Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là tên cơ quan ban hành văn bản pháp lý.
		Bản quét	banQuet	Nhị phân	Binary		Là bản quét điện tử của văn bản pháp lý.

c) Nhóm dữ liệu cấp 3

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.3.1	**Mục đích sử dụng đất**						
		Diện tích riêng	dienTichRieng	Số thực	Real		Là phần diện tích tương ứng với mục đích sử dụng cấp quyền, được sử dụng riêng bởi một người đăng ký.
		Diện tích chung	dienTichChung	Số thực	Real		Là phần diện tích tương ứng với mục đích sử dụng cấp quyền, được sử dụng chung bởi nhiều người hoặc nhóm người đăng ký.
		Loại mục đích	Chi tiết tại mã thông tin QU.5.1				Là loại mục đích sử dụng đất chính.
		Mục đích chi tiết	mucDichChiTiet	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là mục đích sử dụng đất chi tiết theo quy định của từng địa phương.
		Mục đích sử dụng phụ	Chi tiết tại mã thông tin QU.4.1				Là các mục đích sử dụng đất phụ tương ứng với mục đích sử dụng đất chính.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.3.2	**Thời hạn sử dụng, quản lý đất. Thời hạn sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất**						
		Loại thời hạn	loaiThoiHan	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại thời hạn sử dụng đất.
		Ngày hết hạn	ngayHetHan	Ngày tháng	Date		Là ngày, tháng, năm hết hạn quyền sử dụng đất. Thuộc tính là bắt buộc trong trường hợp loại thời hạn sử dụng đất là có thời hạn.
QU.3.3	**Nguồn gốc sử dụng**						
		Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là phần diện tích của thửa đất cần ghi nhận nguồn gốc sử dụng đất.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Loại nguồn gốc	loaiNguonGoc	Chuỗi ký tự	CharacterString	6	Là loại nguồn gốc sử dụng đất.
QU.3.4	**Thông tin thay đổi về quyền, nghĩa vụ và hạn chế**						
		Mô tả thay đổi	moTaThayDoi	Chuỗi ký tự	CharacterString	250	Là thông tin mô tả thay đổi được ghi nhận trên Giấy chứng nhận.
		Ngày thay đổi	ngayThayDoi	Ngày tháng	Date		Là ngày thông tin thay đổi có hiệu lực pháp lý căn cứ theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
		Ngày ghi nhận	ngayGhiNhan	Ngày tháng	Date		Là ngày ghi nhận thông tin thay đổi trên Giấy chứng nhận.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.3.5	**Thực hiện nghĩa vụ tài chính**						
		Số tiền nộp	soTienNop	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là số tiền mà người sử dụng đất đã nộp trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.
		Số năm nộp	soNamNop	Số nguyên	integer		Là số năm đã nộp tiền thuê đất trong trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.
		Ngày nộp	ngayNop	Ngày tháng	Date		Là ngày nộp tiền trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.
		Số chứng từ	soChungTu	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số chứng từ nộp tiền trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.
		Loại chứng từ	loaiChungTu	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại chứng từ nộp tiền trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.3.6	**Nợ nghĩa vụ tài chính**						
		Số tiền nợ	soTienNo	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là số tiền mà người sử dụng đất còn nợ nghĩa vụ tài chính theo thông báo của cơ quan thuế.
		Số thông báo nợ	soThongBaoNo	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số thông báo nợ nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế.
		Ngày ra thông báo nợ	ngayRaThongBaoNo	Ngày tháng	Date		Là ngày ra thông báo nợ nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế.
		Cơ quan ra thông báo nợ	coQuanRaThongBaoNo	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là tên cơ quan thuế ra thông báo nợ nghĩa vụ tài chính.
QU.3.7	**Hạng mục sở hữu chung, riêng**						

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Hạng mục	tenHangMuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là hạng mục tài sản thuộc sở hữu riêng hoặc tài sản thuộc sở hữu chung là các phần khác nhau trong cùng một công trình.
		Tầng số	tangSo	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Trường hợp số tầng < 10 thì ghi số 0 trước số tầng.
		Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Diện tích sàn sử dụng của hạng mục.
		Thời hạn sở hữu	thoiHanSoHuu	Ngày tháng	Date		Thời hạn sở hữu của hạng mục.
		Mô tả hạng mục	moTaHangMuc			200	Là thông tin mô tả thêm về hạng mục đối với những hạng mục tài sản có đặc thù riêng.
		Loại hình thức sở hữu	loaiHinhThucSoHuu	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là phân loại hình thức sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hình thức sở hữu chung và sở hữu riêng.

d) Nhóm dữ liệu cấp 4

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.4.1	**Mục đích sử dụng phụ**						
		Diện tích	dienTich	Số nguyên	Integer		Là diện tích sử dụng phụ.
		Mục đích sử dụng phụ	Chi tiết tại mã thông tin QU.5.1	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã mục đích sử dụng phụ.

đ) Nhóm dữ liệu cấp 5

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QU.5.1	**Loại mục đích**						
		Mã loại mục đích	maMucDich	Số nguyên	Integer		Là mã xác định duy nhất đối với mỗi mục đích sử dụng đất.
		Ký hiệu	kiHieuMucDich	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là ký hiệu mục đích sử dụng đất.
		Tên loại mục đích	tenMucDich	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên mục đích sử dụng đất.

5. Nhóm dữ liệu về giao thông

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
GT.1.1	**Mép đường bộ**						Là ranh giới phần trải mặt của đường bộ.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
GT.1.2	**Tim đường bộ**						Là các đoạn tim đường bộ có đặc tính đồng nhất thuộc các tuyến đường đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường trong khu dân cư (đường làng, ngõ, phố), đường giao thông nội đồng,...
		Tên	ten	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên của tuyến đường bộ.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng được nội suy từ mép đường bộ.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
GT.1.3	**Ranh giới đường sắt**						Là chân của mái đường sắt.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
GT.1.4	**Đường sắt**						Là các đoạn tim đường sắt có đặc tính đồng nhất thuộc các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị.
		Tên đường sắt	tenDuongSat	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên của tuyến đường sắt.
		Độ rộng	doRong	Số thực	Real		Là độ rộng của đường sắt.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
GT.1.5	**Cầu giao thông**						Là cầu giao thông chỉ thu nhận cầu có độ rộng đủ để biểu thị dưới dạng vùng.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng vùng	GM_Surface		Là thuộc tính không gian của đối tượng.

6. Nhóm dữ liệu về thủy hệ

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
TV.1.1	**Đường mép nước**						Là đường biểu thị mép nước của sông, ngòi, suối, hồ chứa, đầm, phá tại thời điểm thu nhận thông tin.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
TV.1.2	**Đường bờ nước**						Là đường biểu thị ranh giới phân định giữa phần mặt đất trên bờ và lòng ao, sông, hồ, suối, kênh, mương, biển, đầm, phá. Trong trường hợp đường bờ không rõ ràng thì xác định theo đường mực nước trung bình cao nhất trong nhiều năm.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
TV.1.3	**Máng dẫn nước**						Là hệ thống máng dẫn nước nổi, chìm hoặc nửa nổi nửa chìm.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
TV.1.4	**Đường đỉnh đê**						Là kiểu đối tượng địa lý mô tả đường đỉnh đê.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
TV.1.5	**Đập**						Là kiểu đối tượng địa lý mô tả phần mặt đập.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng vùng	GM_Surface		Là thuộc tính không gian của đối tượng.

7. Nhóm dữ liệu về Biên giới, địa giới

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
BD.1.1	**Đường biên giới, địa giới**						Là đường biên giới quốc gia trên đất liền, đường địa giới hành chính các cấp

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							được thu nhận từ dữ liệu biên giới, địa giới quốc gia đã công bố hoặc theo tài liệu mô tả trong hồ sơ biên giới, địa giới. Trường hợp đường biên giới hoặc địa giới hành chính các cấp trùng nhau thì ưu tiên đường biên giới, đường địa giới hành chính cấp cao nhất.
		Loại đường biên giới, địa giới	loaiDuongBienGioiDiaGioi	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là loại đường biên giới, địa giới các cấp.
		Loại hiện trạng pháp lý	loaiHienTrangPhapLy	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là hiện trạng pháp lý của đường biên giới quốc gia tại thời điểm điều tra. (Xác định, chưa xác định).

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Chiều dài	chieuDai	Số thực	Real		Là chiều dài của đoạn đường biên giới quốc gia.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
BD.1.2	**Mốc biên giới, địa giới**						Là mốc biên giới quốc gia, mốc địa giới hành chính các cấp được thu nhận từ dữ liệu biên giới quốc gia, địa giới hành chính các cấp đã công bố hoặc tài liệu mô tả trong hồ sơ biên giới và hồ sơ địa giới hành chính các cấp.
		Loại mốc biên giới, địa giới	loaiMocGioi	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là loại mốc biên giới, địa giới các cấp.
		Số hiệu mốc	soHieuMoc	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu mốc được thu nhận từ dữ liệu biên giới quốc gia, hồ sơ địa giới

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
							hành chính các cấp hoặc tài liệu mô tả trong hồ sơ biên giới và hồ sơ địa giới hành chính các cấp.
		Tọa độ phẳng X	toaDoX	Số thực	Real		Đối với các mốc biên giới quốc gia là hệ tọa độ phẳng X, Y, H trong hệ tọa độ biên giới; Đối với mốc địa giới hành chính các cấp là hệ tọa độ phẳng X, Y, H trong hệ tọa độ VN2000.
		Tọa độ phẳng Y	toaDoY	Số thực	Real		
		Độ cao thủy chuẩn H	doCaoH	Số thực	Real		
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng điểm	GM_Point		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
BD.1.3	**Địa phận cấp xã**						Là kiểu đối tượng địa lý mô tả địa phận hành chính cấp xã.
		Tên	ten	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên đơn vị hành chính cấp xã.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là tổng diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính cấp xã.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng vùng	GM_Surface		Là thuộc tính không gian của đối tượng.

8. Nhóm dữ liệu về điểm khống chế tọa độ và độ cao

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
KC.1.1	**Điểm tọa độ cơ sở quốc gia**						Là điểm tọa độ đo đạc cơ sở quốc gia hiện có trong phạm vi khu vực xây dựng dữ liệu địa chính theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Số hiệu điểm	soHieuDiem	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu điểm theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Tọa độ X	toaDoX	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng x trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Tọa độ Y	toaDoY	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng y trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Độ cao H	doCaoH	Số thực	Real		Là độ cao thủy chuẩn h trong Hệ độ cao quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng điểm	GM_Point		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
		Loại cấp hạng	loaiCapHang	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là loại cấp hạng của điểm tọa độ cơ sở quốc gia.
KC.1.2	**Điểm tọa độ địa chính**						Là điểm tọa độ địa chính hiện có trong phạm vi khu vực xây dựng dữ liệu địa chính theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Số hiệu điểm	soHieuDiem	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu điểm theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Tọa độ X	toaDoX	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng x trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Tọa độ Y	toaDoY	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng y trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Độ cao H	doCaoH	Số thực	Real		Là độ cao thủy chuẩn h trong Hệ độ cao quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng điểm	GM_Point		Là thuộc tính không gian của đối tượng.

9. Nhóm dữ liệu về địa danh và ghi chú

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
DD.1.1	**Địa Danh**						Là địa danh sơn văn, địa danh thủy văn, địa danh dân cư, địa danh biển đảo.
		Loại địa danh	loaiDiaDanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là mã phân loại đối tượng theo danh mục đối tượng sơn văn, thủy văn, biển đảo, hành chính, dân cư.
		Tên địa danh	diaDanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên địa danh sơn văn, địa danh thủy văn, địa danh dân cư, địa danh biển đảo.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.
		Danh từ chung	danhTuChung	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là danh từ dùng làm tên gọi chung cho những đối tượng cùng một loại.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng điểm	GM_Point		Là điểm mô tả vị trí không gian tương đối của địa danh.

10. Nhóm dữ liệu về quy hoạch

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
QH.1.1	**Chỉ giới quy hoạch**						Là các loại chỉ giới quy hoạch sử dụng đất có dấu mốc trên thực địa hoặc được xác định trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết hoặc trên bản đồ quy hoạch xây dựng.
		Loại chỉ giới	loaiChiGioiQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại chỉ giới quy hoạch sử dụng đất.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
QH.1.2	**Mốc quy hoạch**						Là các mốc chỉ giới quy hoạch sử dụng đất có trên thực địa.
		Loại mốc chỉ giới	loaiMocChiGioi	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là loại chỉ giới quy hoạch sử dụng đất.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng điểm	GM_Point		Là thuộc tính không gian của đối tượng.
QH.1.3	**Hành lang an toàn công trình**						Là các đường ranh giới của hành lang bảo vệ an toàn công trình có dấu mốc trên thực địa hoặc được quy định theo văn bản quy phạm pháp luật.
		Loại hành lang an toàn công trình	loaiHanhLangAnToanCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là loại hành lang an toàn công trình.
		Tên công trình	tenCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên công trình có hành lang bảo vệ.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.

Mã thông tin	Phân cấp thông tin		Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
	Đối tượng thông tin	Trường thông tin		Tiếng Việt	Tiếng Anh		
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng đường	GM_Curve		Là thuộc tính không gian của đối tượng hành lang an toàn công trình.
QH.1.4	**Quy hoạch sử dụng đất**						Là các vùng quy hoạch sử dụng đất có dấu mốc trên thực địa hoặc được xác định trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết.
		Mục đích sử dụng quy hoạch	mucDichSuDungQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã mục đích quy hoạch theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết.
		Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã.
		Thông tin đồ họa	doHoa	Dạng vùng	GM_Surface		Là thuộc tính không gian của đối tượng.

(Xem tiếp Công báo số 704 + 705)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng